

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/DS-ST
Ngày 22/11/2021
*“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán vật tư nông nghiệp”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Lê Hoàng Vũ**

2- Bà **Hà Thị Lệ Thi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kiều Hoa**-Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 33/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 26/2021/TB-TAH ngày 18 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Truyền T**, sinh năm 1962 (chủ hộ kinh doanh Nguyễn Truyền T)

Địa chỉ: Ấp K Đ, xã Đ, huyện A, tỉnh KG.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông **Tô Văn K**, sinh năm 1969 và bà **Võ Kim C**, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện U, tỉnh KG.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1969. (Vợ ông T, có mặt)

Địa chỉ: Ấp K Đ, xã Đ, huyện A, tỉnh KG.

(Bà D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Truyền T)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/3/2021 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Truyền T, người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị D trình bày và yêu cầu như sau:

Từ năm 2013, vợ chồng ông Tô Văn K và bà Võ Kim C có đến cửa hàng của ông T để mua vật tư nông nghiệp. Thời gian đầu hai bên không xảy ra tranh chấp gì với nhau, cho đến ngày 01/11/2014 thì vợ chồng ông K, bà C không mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của ông T nữa. Hai bên đối Cếu tiền nợ thì ông K, bà C còn nợ ông T số tiền 39.115.000đ (Ba mươi chín triệu một trăm mười lăm nghìn đồng). Sau đó ông T có đòi nhiều lần thì ông K, bà C trả cho ông T được 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Ông T đến nhà yêu cầu thanh toán nợ nhiều lần nhưng ông K, bà C chỉ hứa hẹn mà không trả nợ. Vì vậy ông T nộp đơn yêu cầu Ban lãnh đạo ấp An Hòa, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang để giải quyết nhưng không thành. Ngày 15/02/2018 chính quyền địa phương tổ chức hòa giải thì ông K thống nhất còn nợ ông T tổng số tiền gốc và lãi là 58.290.000đ (Năm mươi tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng). Ông K cam kết trả cho ông T mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng đến nay cũng không thực hiện theo cam kết.

Ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông K, bà C trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 58.290.000đ (Năm mươi tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng) và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị D là người đại diện theo ủy quyền của ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu vợ chồng ông K, bà C trả số tiền 58.290.000đ (Năm mươi tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn vợ chồng ông Tô Văn K và bà Võ Kim C được Tòa án thông báo và triệu tập tham gia vụ án nhưng đều vắng mặt và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Bà D xác định lại nội dung khởi kiện là yêu cầu vợ chồng ông K, bà C trả cho ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ gốc là 35.115.000đ và tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/11/2014 cho đến khi giải quyết xong vụ án

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) và thư ký đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T đối với vợ chồng ông K, bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Xét mối quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự, nơi bị đơn cư trú tọa lạc trên địa phận hành chính của huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật: Xét yêu cầu khởi kiện của ông T đối với vợ chồng ông K, bà C là tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp, cụ thể là mua bán phân, thuốc bảo vệ thực vật, giao dịch được xác lập từ năm 2013 đến năm 2014 các bên đã đối chiếu nợ và chấm dứt giao dịch và theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp trên được điều chỉnh theo quy định tại Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Truyền T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Bị đơn ông Tô Văn K và bà Võ Kim C được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2, 3 Điều 228, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án khi vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung vụ án: Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông K, bà C trả cho ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 58.290.000đ (Năm mươi tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Biên bản hòa giải ngày 15/9/2018 tại ấp An Hòa, xã An Minh Bắc ông Tô Văn K thừa nhận còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của ông T số tiền gốc và lãi tổng cộng là 58.290.000đ (Năm mươi tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng). Ông K xin trả dần, nhưng người đại diện của ông T không đồng ý nên cuộc hòa giải không thành.

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, xác định được trong quá trình mua bán vật tư nông nghiệp từ năm 2013 đến ngày 01/11/2014 giữa vợ chồng ông K, bà C có thỏa thuận chốt nợ với nhau là vợ chồng ông K, bà C còn nợ ông T số tiền gốc là 39.115.000đ (Ba mươi chín triệu một trăm mười lăm nghìn đồng). Sau đó, ông K, bà C trả cho ông T được 4.000.000đ, còn nợ lại là 35.115.000đ. Đến năm 2018, ông T yêu cầu chính quyền địa phương giải

quyết, tại biên bản hòa giải 15/9/2018 hai bên thống nhất số tiền ông K, bà C còn nợ là gốc, lãi tổng cộng là 58.290.000đ (Năm mươi tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Theo quy định của pháp luật, mức lãi suất mà ông K, bà C phải trả cho ông T sẽ là 9%/năm, tương ứng 0,75%/tháng, 0,025%/ngày và tính theo thời gian từ ngày 01/11/2014 đến ngày 15/9/2018 là 3 năm 10 tháng 14 ngày, làm tròn 3 năm 10 tháng và số tiền nợ 35.115.000đ trên thì ông K, bà C phải có trách nhiệm trả lãi cho ông T là $[(35.115.000đ \times 9\%/năm \times 3 \text{ năm} = 9.481.050đ) + (35.115.000đ \times 0,75\%/tháng \times 10 \text{ tháng} = 2.633.625đ)] = 12.114.675đ$. Tổng cộng, số tiền gốc và lãi ông K, bà C có trách nhiệm thanh toán cho ông T đến ngày 15/9/2018 là 47.229.675đ. Do đó, việc thỏa thuận lãi suất giữa ông T và vợ chồng ông K, bà C tại thời điểm năm 2018 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên cần phải xem xét lại.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông T cũng xác định là yêu cầu vợ chồng ông K, bà C trả cho ông T số tiền nợ gốc là 35.115.000đ và tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/11/2014 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Theo quy định tại Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005, bên mua phải trả lãi kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005.

Như vậy đối với số tiền gốc là 35.115.000đ còn nợ từ ngày 01/11/2014 tính đến ngày xét xử là ngày 22/11/2021 thời gian vợ chồng ông K, bà C phải có trách nhiệm trả lãi cho ông T là 07 năm, 21 ngày với mức lãi là 9%/ năm. Số tiền lãi chậm trả sẽ là $[(35.115.000đ \times 9\%/năm \times 7 \text{ năm} = 22.12.450đ) + (35.115.000đ \times 0,025\%/ngày \times 21 \text{ ngày} = 184.353đ)] = 22.306.803đ$, làm tròn là 22.307.000đ.

Như vậy, theo quy định của pháp luật vợ chồng ông K, bà C phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T tổng cộng số tiền gốc và lãi là 57.422.000đ.

Từ nhận định và phân tích nêu trên, HĐXX T nhất buộc vợ chồng ông K, bà C phải trả cho ông T số tiền gốc và lãi còn nợ là 57.422.000đ (Năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng), khi nào bản án có hiệu lực pháp luật thì các bên căn cứ vào bản án để thực hiện yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu K kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông K, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $57.422.000đ \times 5\% = 2.872.100đ$, làm tròn là 2.872.000đ (Hai triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ông Nguyễn Truyền T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.457.000đ (Một triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000681 ngày 29

tháng 3 năm 2021 của C cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 428, 438 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 39, 94, 147, điểm b Điều 227, khoản 2,3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Truyền T với vợ chồng ông Tô Văn K và bà Võ Kim C về việc tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp.

2. Buộc vợ chồng ông Tô Văn K và bà Võ Kim C trả cho ông Nguyễn Truyền T số tiền 57.422.000đ (Năm mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Truyền T, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $57.422.000đ \times 5\% = 2.872.100đ$, làm tròn là 2.872.000đ (Hai triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ông Nguyễn Truyền T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.457.000đ (Một triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000681 ngày 29 tháng 3 năm 2021 của C cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/11/2021). Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được T đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện cùng cấp;
- THADS huyện cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Quốc Thịnh